

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-ST
Ngày 30/5/2023
“*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Vân Khánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Văn Thông

Bà Lương Thị Bảo Thùy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phi Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thạch Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2022/TLST – DSST ngày 11 tháng 11 năm 2022, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Tạ Thị X, sinh năm 1960. Địa chỉ: 153 Nguyễn Tri Phương, phường XA, thành phố L, tỉnh ĐN

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1962 và bà Tô Thị Q, sinh năm 1960. Địa chỉ: tổ 10 khu phố P, phường X, thành phố L, tỉnh ĐN.

- Người làm chứng: chị Nguyễn Thị Thu T. Địa chỉ: tổ 10 khu phố P, phường X, thành phố L, tỉnh ĐN.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa, người làm chứng vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 28/4/1998 bị đơn vay của tôi 12 chỉ vàng 9,7T và 9.000.000 đồng. Ngày 26/3/1999 vay thêm 2.000.000 đồng, ngày 30/3/1999 vay 2.000.000 đồng. Tổng cộng bị

đơn đã vay của tôi 12 chỉ vàng 9,7T và 13.000.000 đồng. Khi vay 12 chỉ vàng và 9.000.0000 đồng tôi có viết giấy vay và bị đơn ông T ký vào; đối với số tiền 4.000.000 đồng vay hai lần sau đó do ông T viết giấy tay nhờ tôi (tôi đã nộp cho Tòa án vào ngày 12/12/2022) nên tôi viết tiếp vào giấy vay ngày 24/8/1998. Khi vay tôi không nhớ thỏa thuận lãi suất bao nhiêu mà chỉ nhớ bị đơn đã trả cho tôi tổng cộng được 13.000.000 đồng tiền lãi của số tiền vay, sau đó không trả nữa, còn tiền lãi vàng chưa trả được đồng nào. Quá trình vay tính đến năm 2008 bị đơn đã trả hết cho tôi 12 chỉ vàng vốn gốc. Đến tháng 11/2005 tôi gửi đơn đến UBND xã X yêu cầu giải quyết thì bị đơn hứa sẽ trả hết cho tôi trong vòng 06 tháng nhưng không trả và sau đó đi đâu tôi không gặp được. Đến năm 2012 tôi tiếp tục gửi đơn lên UBND xã X và sau đó bị đơn có trả cho tôi được 1.000.000 đồng. Nay tôi yêu cầu bị đơn trả cho tôi các khoản sau:

Số tiền gốc 13.000.000 đồng và lãi suất từ tháng 9/1999 đến ngày xét xử là 2%/tháng.

Lãi suất quá hạn của số tiền 13.000.000 đồng từ tháng 9/1999 đến ngày xét xử theo lãi suất Ngân hàng.

Lãi suất của 12 chỉ vàng 9,7T từ tháng 7/1999 đến ngày 18/10/2008 là 21.600.000 đồng (20.000 đồng/chi/tháng).

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: buộc bị đơn trả lãi từ tháng 6/1999 đến ngày xét xử

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ông T thừa nhận có vay của nguyên đơn 12 chỉ vàng 9,7T và vay nhiều lần số tiền 13.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên khi vay lãi suất thỏa thuận là 5% cho cả số vàng và tiền. Ông đã trả lãi được khoảng hơn 01 năm thì không trả nữa, khi trả lãi không ghi chép nên không có chứng cứ mà chỉ nhớ trả được khoảng 17.300.000 đồng tiền lãi cho cả tiền và vàng. Đối với số vàng 12 chỉ 9,7T ông đã trả hết, đến nay không còn nợ. Nay ông T chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 13.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi mà đề nghị áp dụng thời hiệu đối với số tiền vay. Ông cũng không đồng ý trả lãi suất vay vàng vì không còn nợ, đồng thời tại thời điểm vay vàng ông cũng đã trả lãi chung với tiền lãi của 13.000.000 đồng rồi.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn bà Tô Thị Q trình bày:

Bà Q thống nhất toàn bộ lời khai của ông T. Đối với số tiền nợ gốc 13.000.000 đồng bà nhớ cũng đã trả cho nguyên đơn nên bà không đồng ý trả tiếp. Bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn vì bà đã trả rồi.

Người làm chứng là chị Nguyễn Thị Thu T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời khai.

** Toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và Tòa án thu thập đã được công khai theo đúng quy định pháp luật.*

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Từ ngày 24/8/1998 đến ngày 30/3/1999, bà X cho ông T, bà Q vay tổng số tiền là 13.000.000 đồng và 12 chỉ vàng. Đến năm 2015, bà X biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, nhưng đến ngày 06/11/2022, bà X mới khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh yêu cầu ông T, bà Q trả lại số tiền nợ gốc là 13.000.000 đồng và

lãi suất đối với số vàng và số tiền đã cho vay, ngày 11/11/2022, Tòa án thụ lý vụ án về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, căn cứ theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, do đó, thời hiệu khởi kiện đã hết nên không thụ lý giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 13.000.000 đồng và lãi suất của số tiền, vàng vay, bị đơn hiện đang cư trú tại phường X, thành phố L, tỉnh ĐN nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Điều 471 Bộ luật dân sự, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai theo khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn chỉ khởi kiện ông Trần Văn T, bà Tô Thị Q về việc vay tiền. Tại bản tường trình ngày 12/12/2022 bà Q, ông T xác định chị Nguyễn Thị Thu T (con gái ông T, bà Q) có trả nợ cho nguyên đơn. Xét việc trả nợ này là chị T trả hộ cho ông T, bà Q nên không cần thiết đưa chị T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về áp dụng pháp luật: giao dịch vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn được xác lập vào năm 1998 và 1999; theo điểm b mục 2 Nghị quyết số 45/2005/NQ-QH11 về việc thi hành Bộ luật dân sự thì “*Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau: Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức khác với quy định của Bộ luật dân sự hoặc giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực mà có tranh chấp xảy ra thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 và các văn bản pháp luật hướng dẫn áp dụng Bộ luật dân sự năm 1995 để giải quyết*”; do đó, áp dụng BLDS năm 1995 để giải quyết là phù hợp.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản, xét thấy: Nguyên đơn xác định sau khi nhiều lần yêu cầu bị đơn trả tiền nhưng bị đơn không trả, nguyên đơn đã gửi đơn đến UBND xã X đề nghị giải quyết, vào năm 2012 bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 1.000.000 đồng, từ đó đến nay không trả. Bị đơn không xác định được thời điểm trả tiền cho nguyên đơn mà chỉ nhớ đã trả xong. Căn cứ vào Điều 429 của BLDS năm 2015 về thời hiệu khởi kiện thì thời hiệu để tính thời điểm quyền và lợi ích của nguyên đơn bị xâm phạm là 03 năm kể từ năm 2012, tức là đến hết năm 2015 nguyên đơn sẽ mất quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, nên căn cứ khoản 2 Điều 184, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết vụ án vay tài sản. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao thì bà X có quyền yêu cầu đòi lại tài sản (nợ

gốc) và Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án mà không phụ thuộc vào việc các bên có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc hay không.

[5] Về nội dung:

[5.1] Tại phiên tòa, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy: giữa nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất: từ năm 1998 đến tháng 3 năm 1999 bị đơn có vay của nguyên đơn 12 chỉ vàng 9,7T và 13.000.000 đồng. Nguyên đơn đưa ra chứng cứ là giấy thư tay và giấy vay ngày 24/8/1998 và được bị đơn thừa nhận. Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận bị đơn đã trả dần cho nguyên đơn hết số vàng 12 chỉ đã vay. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tụng dân sự.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 13.000.000 đồng vốn gốc. Tại phiên tòa bị đơn ông T cho rằng mặc dù ông chưa trả nhưng có nghe bà Q vợ ông nói đã trả hết nợ cho nguyên đơn nên ông không đồng ý trả. Đồng bị đơn là bà Tô Thị Q cũng cho rằng bà đã trả hết tất cả các khoản nợ nên không đồng ý trả tiếp nhưng bà Q không đưa ra được chứng cứ chứng minh, nguyên đơn cũng không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, cần buộc ông T và bà Q có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 13.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Đối với yêu cầu tiền lãi của khoản vay tiền: như nhận định ở trên thì thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay tài sản đã hết, chỉ giải quyết kiện đòi tài sản là số tiền vốn gốc nên không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Từ phân tích trên, buộc bị đơn phải trả lại tài sản cho nguyên đơn là số tiền 13.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu đòi khoản tiền lãi vay bằng vàng: tương tự như đã nhận định về thời hiệu khởi kiện hợp đồng vay đã hết nên không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[6] Về án phí:

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu về tiền lãi không được chấp nhận. Do nguyên đơn là người cao tuổi (trên 60) theo Luật người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm tạm ứng án phí, án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn là 13.000.000 đồng x 5% = 650.000 đồng. Do bị đơn là người cao tuổi (trên 60) theo Luật người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm tạm ứng án phí, án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các điều 147, 184, 217, 218, 235, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điều 264 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 429 của BLDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị X về tranh chấp hợp đồng vay tài sản do hết thời hiệu khởi kiện.

2. Buộc ông Trần Văn T, bà Tô Thị Q phải liên đới trả cho bà Tạ Thị X 13.000.000 đồng

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tạ Thị X về tiền lãi đối với số tiền và vàng vay.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà X, ông T, bà Q.

Kể từ ngày bà X có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông T, bà Q còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS TP.Long Khánh.
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP Long Khánh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Vân Khánh

CÁC THÀNH VIÊN HĐXX

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP Long Khánh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN VĂN THỦY

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:**100/2017/DS-ST**”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:**108/2017/HNGD-ST**”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:**110/2017/KDTM-ST**”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:**115/2017/LĐ-ST**”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số **18/2017/TLST-HNGĐ**).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận

về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)